

Số: 647/NĐBR-TCKT

Bà Rịa, ngày 19 tháng 7 năm 2021

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính quý  
II.2021, giải trình nguyên nhân lợi nhuận quý  
II/2021 giám so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

1. Tên TCPH: Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa
2. Tên giao dịch: Ba Ria Thermal Power Joint stock Company
3. Mã chứng khoán: BTP
4. Trụ sở chính: Khu phố Hương Giang, P. Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh BRVT
5. Điện thoại: 02542. 2212 811 Fax: 0254. 3825 985
6. Sàn giao dịch: HOSE
7. Người thực hiện CBTT: Bà Trần Thị Bảo Xuân. Điện thoại: 0963 735 566
8. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý II năm 2021 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được lập ngày 15/7/2021, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Công văn số 645 /NĐBR-TCKT ngày 19/7/2021, giải trình nguyên nhân lợi nhuận quý II năm 2021 giảm so với cùng kỳ năm trước.

9. Địa chỉ website toàn bộ BCTC quý II năm 2021 và công văn giải trình nguyên nhân lợi nhuận quý II năm 2021 giám so với cùng kỳ năm trước: [www.btp.com.vn](http://www.btp.com.vn)

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT/BTP;
- Ban KS/BTP;
- P. KT&AT/BTP (Đăng Website BTP);
- Lưu VT, TCKT.

**TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC  
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



*Trần Thị Bảo Xuân*

Số: 645/NĐBR-TCKT

Bà Rịa, ngày 19 tháng 07 năm 2021

V/v giải trình nguyên nhân lợi nhuận  
Quý II/2021 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (Công ty) xin giải trình kết quả kinh doanh Quý II năm 2021 như sau:

*a. Cơ sở tính doanh thu trong Quý II và 6 tháng đầu năm 2021:*

Doanh thu trong Quý II và 6 tháng đầu năm 2021 được tính trên cơ sở Thỏa thuận tạm thanh toán tiền điện năm 2021 NMNĐ Bà Rịa ngày 17/3/2021 và Hợp đồng số 01/2020/DVPT/BTP-EVN ngày 29/6/2020 cụ thể:

+ Doanh thu cố định Quý II và 6 tháng đầu năm 2021 được tạm tính 17.584 đồng/kWh/tháng, sau khi có nghị quyết giá điện sau đàm phán Công ty sẽ quyết toán điều chỉnh lại doanh thu;

+ Doanh thu biến đổi trong Quý II/2021 được tính trên cơ sở giá nhiên liệu khí bình quân trong tháng (giá khí bình quân Quý II: 7,18 USD/MMBTU).

*b. Nguyên nhân lợi nhuận Quý II giảm so với cùng kỳ năm trước:*

Lợi nhuận trước thuế Quý II/2021 đạt 4,97 tỷ đồng, chênh lệch giảm: 33,59 tỷ đồng so với Quý II năm 2020 (Quý II/2020: 38,56 tỷ đồng) nguyên nhân chủ yếu là do:

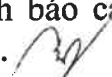
+ Lãi do sản xuất điện (chưa bao gồm chi phí lãi vay) Quý II/2021 là 14,69 tỷ đồng; trong khi Quý II/2020 lãi sản xuất điện là 22,27 tỷ đồng. Doanh thu bán điện Quý II/2021 Công ty đang tính theo giá điện cố định tạm năm 2021 là 17.584 đồng/kWh/tháng theo Thỏa thuận tạm thanh toán tiền điện năm 2021 NMNĐ Bà Rịa ngày 17/3/2021 (chưa quyết toán). Trong khi đó, doanh thu điện Quý II/2020 đã có số quyết toán doanh thu điện 5 tháng đầu năm 2020.

+ Lãi chênh lệch tỷ giá do Công ty đánh giá chênh lệch tỷ giá vốn vay có gốc ngoại tệ cuối Quý II/2021 là 1,44 tỷ đồng; trong khi Quý II/2020 khoản chênh lệch tỷ giá này lãi 3,26 tỷ đồng.



+ Lãi tiền gửi và lãi đầu tư trái phiếu Quý II/2021 là 10,71 tỷ đồng; trong khi Quý II/2020 lãi tiền gửi là 18,01 tỷ đồng.

+ Cổ tức được chia từ đầu tư tài chính Quý II/2021 là 7,25 tỷ đồng và hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính là 2,18 tỷ đồng. Trong khi, Quý II/2020 cổ tức được chia từ đầu tư tài chính là 7,2 tỷ đồng và trích lập dự phòng đầu tư tài chính là 10,88 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình của Công ty về nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận Quý II/2021 giảm so với cùng kỳ năm trước, Công ty kính báo cáo Quý Sở, quý Ủy ban, các nhà đầu tư, Cổ đông của Công ty được rõ./. 

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- CT HĐQT/BTP;
- Ban TGD/BTP;
- BKS/BTP;
- P. KT&AT/BTP (CB Web Cty);
- Lưu: VT, TCKT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Lê Văn Huy**



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA**

**MÃ SỐ THUẾ: 3500701305**



**EVNTPC BA RIA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ II NĂM 2021  
(TRƯỚC KIỂM TOÁN)**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**  
Quý 2 năm 2021

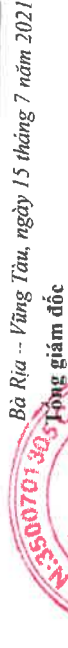
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính, đồng
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
I	2	3	4	5	6	7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	389 713 083 140	75 730 519 080	617 157 471 900	491 536 738 712	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		389 713 083 140	75 730 519 080	617 157 471 900	491 536 738 712	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	396 056 884 594	47 061 958 984	630 083 885 214	433 847 669 988	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(6 343 801 454)	28 668 560 096	(12 926 413 314)	57 689 068 724	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	19 395 105 513	28 464 852 176	55 566 627 357	43 439 525 770	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(157 198 606)	13 295 656 457	2 110 757 592	16 278 945 683	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2 021 214 530	2 417 430 586	4 289 170 728	5 400 719 812	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24						
9. Chi phí bán hàng	25		10 132 599	6 235 781	15 944 544	13 154 627	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8 253 794 499	5 222 553 666	14 583 324 672	10 872 762 600	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+(24-(25+26))	30		4 944 575 567	38 608 966 368	25 930 187 235	73 963 731 584	
12. Thu nhập khác	31		26 464 000	80 325 872	41 024 000	116 859 365	
13. Chi phí khác	32			127 049 845		127 049 845	
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		26 464 000	(46 723 973)	41 024 000	(10 190 480)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4 971 039 567	38 562 242 395	25 971 211 235	73 953 541 104	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40		8 526 787 530	2 715 397 934	15 622 898 472	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40		(2 175 645 174)		(2 175 645 174)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52 )	60		4 971 039 567	32 211 100 039	23 255 813 301	60 506 287 806	
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4 971 039 567	32 211 100 039	23 255 813 301	60 506 287 806	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62						
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70						
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71						

Người lập biểu

*Nguyễn Thị Huyền Trang*

Kế toán trưởng

*Trần Thị Bảo Thuận*



Bà Rịa -- Vũng Tàu, ngày 15 tháng 7 năm 2021

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA**

**Mẫu số B01-DN**  
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Quý 2 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>978 516 558 119</b>	<b>819 593 855 974</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>175 171 362 182</b>	<b>201 900 660 890</b>
1. Tiền	111	V.01	1 841 362 182	400 660 890
2. Các khoản tương đương tiền	112		173 330 000 000	201 500 000 000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>372 650 000 000</b>	<b>382 650 000 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		372 650 000 000	382 650 000 000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>317 812 850 043</b>	<b>107 623 465 049</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		290 278 657 702	85 192 522 850
2. Trả trước cho người bán	132		9 495 600 000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	18 038 592 341	22 430 942 199
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>105 539 758 672</b>	<b>114 851 387 442</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	105 539 758 672	114 851 387 442
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7 342 587 222</b>	<b>12 568 342 543</b>

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		158 840 742	617 329 704
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3 692 097 745	8 336 256 100
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	3 491 648 735	3 614 756 739
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>882 194 019 185</b>	<b>889 965 810 175</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>262 742 450 121</b>	<b>269 633 527 589</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	260 361 675 314	267 041 572 234
– Nguyên giá	222		2 632 190 678 525	2 618 635 233 070
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 371 829 003 211)	(2 351 593 660 836)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2 380 774 807	2 591 955 355
– Nguyên giá	228		6 885 232 036	6 885 232 036
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4 504 457 229)	(4 293 276 681)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3 276 673 433</b>	<b>3 281 773 433</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3 276 673 433	3 281 773 433



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>545 205 201 123</b>	<b>543 026 787 987</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		83 750 000 000	83 750 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	273 500 927 800	273 500 927 800
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4 045 726 677)	(6 224 139 813)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		192 000 000 000	192 000 000 000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>70 969 694 508</b>	<b>74 023 721 166</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	12 948 188 942	15 602 866 480
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		58 021 505 566	58 420 854 686
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1 860 710 577 304</b>	<b>1 709 559 666 099</b>

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>622 860 416 903</b>	<b>486 356 420 832</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>327 226 809 585</b>	<b>149 840 637 629</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8 317 993 914	62 780 375 457
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16		114 899 440
4. Phải trả người lao động	314		189 702 000	10 499 608 036
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	249 724 362 916	1 249 693 596
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5 674 583 483	10 387 885 055
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		52 614 560 727	54 963 536 603
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10 705 606 545	9 844 439 442
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>295 633 607 318</b>	<b>336 515 783 203</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		295 633 607 318	336 515 783 203
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>1 237 850 160 401</b>	<b>1 223 203 245 267</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>1 237 850 160 401</b>	<b>1 223 203 245 267</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		604 856 000 000	604 856 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		604 856 000 000	604 856 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 560 228 689	7 560 228 689
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		222 692 880 912	217 213 552 488

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		19 972 706 991	19 972 706 991
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		382 768 343 809	373 600 957 099
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		377 797 304 242	292 671 176 008
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4 971 039 567	80 929 781 091
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1 860 710 577 304</b>	<b>1 709 559 666 099</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 7 năm 2021  
 Tổng Giám đốc



*Nguyễn Thị Huyền Trang*

*Trần Thị Bảo Xuân*

**LÊ VĂN HUY**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1\_2021 đến kỳ : Q2\_2021

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>25 971 211 235</b>	<b>73 953 541 104</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	2	20 446 522 923	20 112 984 054
- Các khoản dự phòng	3	(2 178 413 136)	10 878 225 871
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(15 268 343 188)	(14 431 208 170)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(38 036 770 160)	(26 384 461 568)
- Chi phí lãi vay	6	4 289 170 728	5 400 719 812
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>(4 776 621 598)</b>	<b>69 529 801 103</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(222 256 961 378)	557 179 390 717
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	9 311 628 770	(24 595 876 508)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	191 972 887 447	(299 798 687 172)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	3 113 166 500	312 316 084
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4 405 799 880)	(5 522 371 774)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2 830 297 374)	(20 709 046 358)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(7 747 731 064)	(5 561 248 413)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(37 619 728 577)</b>	<b>270 834 277 679</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13 555 445 455)	(2 498 253 856)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(320 000 000 000)	(370 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	330 000 000 000	270 000 000 000



5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(200 000 000 000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	42 653 901 397	29 071 272 133
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>39 098 455 942</b>	<b>(273 426 981 723)</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	25 000 000 000	407 964 803 570
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(52 962 808 573)	(431 679 464 281)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(245 217 500)	(194 976 000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(28 208 026 073)</b>	<b>(23 909 636 711)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(26 729 298 708)</b>	<b>(26 502 340 755)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>201 900 660 890</b>	<b>85 023 817 171</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo sổ dư tài khoản)</b>	<b>70</b>	<b>175 171 362 182</b>	<b>58 521 476 416</b>

Người lập biểu

Huỳnh Chi Huyền Trang

Kế toán trưởng

Trần Chi Bảo Xuân

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 7 năm 2021

Tổng Giám đốc



**LÊ VĂN HUY**

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3  
CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA**

**Mẫu số B09-DN**  
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý II năm 2021**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn
2. Lĩnh vực kinh doanh

Vốn cổ đông

Sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

Sản xuất và kinh doanh điện năng, sửa chữa, bảo trì các thiết bị điện, sản xuất, tiêu thụ nước uống đóng chai và 1 số ngành nghề khác.

Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

3. Ngành nghề kinh doanh

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014 TT-BTC. Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo CV 1425/EVN-TCKT ngày 22/03/2019.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực đo Nhà nước ban hành.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, cuối quý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Theo giá trị gốc

c) Các khoản cho vay;

Theo giá trị gốc

<p>d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;</p>	<p>Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc. Theo giá trị gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp</p>
<p>e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính</p>	<p>Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị số các khoản phải thu khách hàng phát sinh tại kỳ báo cáo. Các khoản thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi</p>
<p>6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu</p>	<p>Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển. Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền ( Giá bình quân tức thời ) Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên, bình quân gia quyền tức thời Theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.</p>
<p>7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;</p>	<p>Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuế tài chính, bất động sản đầu tư</p>
<p>- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:</p>	<p>Ghi nhận theo nguyên giá trong Bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.</p>
<p>- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho</p>	<p>Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có : - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; - Các chi phí trả trước dài hạn khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý.</p>
<p>8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuế tài chính, bất động sản đầu tư</p>	<p>Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán.</p>
<p>9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh</p>	<p>Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu chi phí lãi vay, chi phí nhiên liệu.</p>
<p>10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại</p>	<p>Chi phí dự phòng phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu chi phí sửa chữa tài sản cố định. Đối với TSCĐ là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ.</p>
<p>11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước</p>	<p>Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu( đã giao hàng, đã cung ứng dịch vụ ) cho người mua và người mua đã sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán.</p>
<p>12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả</p>	<p>Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.</p>
<p>13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính</p>	<p>Ghi nhận theo tỷ giá thực tế khi phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.</p>
<p>14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay</p>	<p>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận của hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể</p>
<p>15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả</p>	<p></p>
<p>16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả</p>	<p></p>
<p>17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện</p>	<p></p>
<p>18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi</p>	<p></p>
<p>19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu</p>	<p></p>
<p>- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu</p>	<p></p>
<p>- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản</p>	<p></p>
<p>- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá</p>	<p></p>
<p>- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối</p>	<p></p>



chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo quy định Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu  
- Doanh thu bán hàng

Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT/BTC Nguyên tắc kế toán các khoản doanh thu. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ  
- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn căn cứ vào giấy báo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính, lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi, các khoản lợi nhuận được từ các khoản đầu tư vào các công ty khác và lãi chênh lệch tỷ giá phát trong kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng  
- Thu nhập khác

Thu nhập khác các khoản thu nhập từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thuế được giảm được hoàn lại và các khoản thu khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu  
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phát sinh nguyên nhiên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thể hiện trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu là lãi vay các khoản vay ngắn hạn, dài hạn, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh và các khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm: Chi phí phục vụ trực tiếp quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành do Bộ tài chính quy định năm 2019 tính 20% nhân lợi nhuận tính thuế. Các loại khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

#### V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
  - Các khoản dự phòng
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

#### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán



Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	72 385 184	92 969 445
- Tiền gửi ngân hàng	1 768 976 998	307 691 445
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	173 330 000 000	201 500 000 000
Cộng	175 171 362 182	201 900 660 890

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		0			0	
- Tổng giá trị cổ phiếu		0			0	
- Tổng giá trị trái phiếu		0			0	
- Các khoản đầu tư khác		0			0	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	564 650 000 000	564 650 000 000	574 650 000 000	574 650 000 000
b1) Ngắn hạn	372 650 000 000	372 650 000 000	382 650 000 000	382 650 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	364 650 000 000	364 650 000 000	374 650 000 000	374 650 000 000
- Trái phiếu	8 000 000 000	8 000 000 000	8 000 000 000	8 000 000 000
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	192 000 000 000	192 000 000 000	192 000 000 000	192 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0
- Trái phiếu	192 000 000 000	192 000 000 000	192 000 000 000	192 000 000 000
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	357 250 927 800	(4 045 726 677)	353 205 201 123	357 250 927 800	(6 224 139 813)	351 026 787 987
- Đầu tư vào công ty con			0			0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	83 750 000 000		83 750 000 000	83 750 000 000		83 750 000 000
Công ty Cổ Phần Thủy Điện Buôn Đôn	83 750 000 000		83 750 000 000	83 750 000 000		83 750 000 000
- Đầu tư vào đơn vị khác	273 500 927 800	(4 045 726 677)	269 455 201 123	273 500 927 800	(6 224 139 813)	267 276 787 987



Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	108 730 000 000		108 730 000 000	108 730 000 000		108 730 000 000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	114 770 927 800		114 770 927 800	114 770 927 800	(1 387 758 303)	113 383 169 497
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	50 000 000 000	(4 045 726 677)	45 954 273 323	50 000 000 000	(4 836 381 510)	45 163 618 490

<b>03 - Phải thu của khách hàng</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	290 278 657 702	85 192 522 850
Công ty Mua Bán Điện	290 193 417 702	83 477 888 850
Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO 3	0	1 331 275 000
Các đối tượng khác	85 240 000	383 359 000
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

<b>04 - Các khoản phải thu khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
a) Ngắn hạn	18 038 592 341		22 430 942 199	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			2 500 000 000	
- Phải thu người lao động	273 767 400			
- Ký cược, ký quỹ	0		0	
- Cho mượn	1 255 278		1 255 278	
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác	17 763 569 663		19 929 686 921	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
<b>Cộng</b>	<b>18 038 592 341</b>		<b>22 430 942 199</b>	

<b>05 - Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				

- Kỳ quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng			0	

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm			
	Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
	Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
	Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
	Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng							

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	105 412 905 978		114 748 630 463	
- Công cụ, dụng cụ	65 560 869		53 439 693	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4 400 000		0	
- Thành phẩm	56 891 825		49 317 286	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán	0		0	
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	105 539 758 672	0	114 851 387 442	0
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc				

hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	0		0	
- XDCB	3 276 673 433		3 281 773 433	
- Sửa chữa	0		0	
Cộng	3 276 673 433		3 281 773 433	

**09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	99 678 888 398	2 439 826 634 954	33 822 591 637	44 446 963 291		860 154 790	2 618 635 233 070
- Mua trong kỳ		13 555 445 455					13 555 445 455
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	99 678 888 398	2 453 382 080 409	33 822 591 637	44 446 963 291		860 154 790	2 632 190 678 525
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	75 604 082 740	2 201 925 501 644	30 405 544 465	42 798 377 197		860 154 790	2 351 593 660 836
- Khấu hao trong năm	1 614 894 939	17 888 533 979	318 047 647	413 865 810			20 235 342 375
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	77 218 977 679	2 219 814 035 623	30 723 592 112	43 212 243 007		860 154 790	2 371 829 003 211
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	24 074 805 658	237 901 133 310	3 417 047 172	1 648 586 094	0		267 041 572 234
- Tại ngày cuối kỳ	22 459 910 719	233 568 044 786	3 098 999 525	1 234 720 284		0	260 361 675 314



* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	2 177 341 161 926
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

#### 10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	3 011 117 583				3 874 114 453			6 885 232 036
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583				3 874 114 453			6 885 232 036
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	3 011 117 583				1 282 159 098			4 293 276 681
- Khấu hao trong năm					211 180 548			211 180 548
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583				1 493 339 646			4 504 457 229
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	0				2 591 955 355			2 591 955 355
- Tại ngày cuối kỳ	0				2 380 774 807			2 380 774 807
* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:							3 830 701 219	

#### 11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							

Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

**12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		

Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		

### 13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	158 840 742	617 329 704
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20 147 641	21 346 190
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	138 693 101	595 983 514
b) Dài hạn	12 948 188 942	15 602 866 480
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	12 948 188 942	15 602 866 480
Cộng	13 107 029 684	16 220 196 184

### 14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	0	
b) Dài hạn		
Cộng	0	

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả			Giá trị	Số có khả

		năng trả nợ				năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	52 614 560 727		54 087 318 301	56 436 294 177	54 963 536 603	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	295 633 607 318		13 793 985 989	54 676 161 874	336 515 783 203	
Cộng	348 248 168 045		67 881 304 290	111 112 456 051	391 479 319 806	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán						
- Vay						
- Nợ thuê tài chính						
Cộng						
- Lý do chưa thanh toán						

Vay dài hạn từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo hợp đồng cho vay lại số 2015/EVN-BARIA/EDCF ngày 1/9/2015, kế thừa từ hợp đồng vốn ODA số 21/TNDN ngày 20/12/2004 giữa Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu) và Nhà máy Điện Bà Rịa (nay là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa) với tổng mức nợ vay là 49.987.210.130 Won. Khoản vay này từ nguồn vốn vay quỹ hợp tác phát triển kinh tế Hàn Quốc – EDCF cho mục đích thực hiện dự án duỗi hơi 306-2 Nhà máy Điện Bà Rịa với lãi suất 2,4%/năm.

Số dư khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 tương đương 16.242.918.285,5 Won sẽ được hoàn trả dần đều trong 13,5 kỳ với số tiền thanh toán mỗi kỳ là 1.249.455.253,5 Won và lần thanh toán cuối cùng của số dư còn lại 1.249.455.243,5 Won là ngày 20 tháng 11 năm 2027.

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	8 317 993 914		62 780 575 457	
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam-CTCP-Công ty chế biến khí Vũng Tàu	32 243 659		42 702 858 953	
Công ty CP Thương Mại và Kỹ thuật Năng lượng Việt Nam	6 803 000 000		0	
Công ty TNHH TM và DV Thanh An	141 638 409		10 092 840 000	
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	980 855 217		1 200 705 393	
Viện nghiên cứu cơ khí	0		5 127 832 809	
Các nhà cung cấp khác	360 256 629		3 656 338 302	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				



- Thuế giá trị gia tăng		22 016 592 707	22 016 592 707	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	114 899 440	2 715 397 934	2 830 297 374	
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1 997 431 299	1 997 431 299	
- Các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
<b>Cộng</b>	<b>114 899 440</b>	<b>26 732 421 940</b>	<b>26 847 321 380</b>	
<b>b) Phải thu</b>				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	3 614 756 739	563 177 919	440 069 915	3 491 648 735
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
<b>Cộng</b>	<b>3 614 756 739</b>	<b>563 177 919</b>	<b>440 069 915</b>	<b>3 491 648 735</b>

<b>18 - Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn	249 724 362 916	1 249 693 596
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>	<b>249 724 362 916</b>	<b>1 249 693 596</b>

<b>19 - Phải trả khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn	72 208 743 483	10 387 885 055
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	1 366 042	
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		



- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	253 840 241	440 318 540
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	71 902 377 200	5 613 434 700
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	51 160 000	4 334 131 815
b) Dài hạn	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	0	0
Cộng	72 208 743 483	10 387 885 055

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

## 21 - Trái phiếu phát hành

### 21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

### 21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mệnh giá;</li> <li>- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);</li> <li>- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);</li> <li>- Giá trị đã mua lại trong kỳ;</li> <li>- Các thuyết minh khác.</li> </ul>
--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
-----------------------	---------	---------

a. Ngắn hạn	0	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	0	0
Cộng	0	0
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng	0	0

<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chiênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	604 856 000 000	7 560 228 689				0	432 453 627 317				49 945 014 383	162 486 453 679	1 227 301 324 068
- Tăng vốn trong năm trước													0
- Lãi trong năm trước							263 983 832 729						263 983 832 729
- Tăng khác						30 849 050 194					27 692 608	54 726 898 809	85 603 641 611
- Giảm vốn trong năm trước													0
- Lỗ trong năm trước							334 557 415 535						334 557 415 535
- Giảm khác						30 849 050 194					0	0	30 849 050 194
Số dư đầu năm nay	604 856 000 000	7 560 228 689				0	573 600 957 099				19 972 706 991	217 213 352 488	1 223 203 245 267
- Tăng vốn trong năm nay													0
- Lãi trong năm nay							135 013 264 100				0	5 479 528 424	135 013 264 100
- Tăng khác						31 361 326 843							36 840 855 267
- Giảm vốn trong năm nay													0
- Lỗ trong năm nay							125 845 877 390						125 845 877 390
- Giảm khác						31 361 326 843					0	0	31 361 326 843
Số dư cuối năm nay	604 856 000 000	7 560 228 689				0	582 768 343 809				19 972 706 991	222 692 880 912	1 237 850 160 401





<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	604 856 000 000	604 856 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	604 856 000 000	604 856 000 000

<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	604 856 000 000	604 856 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	604 856 000 000	604 856 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

<b>đ) Cổ tức</b>	<b>Giá trị</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	222 692 880 912	217 213 352 488
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	19 972 706 991	19 972 706 991

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--	--	--	--	--

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	617 157 471 900	491 374 238 712
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		162 500 000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm		

lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
Cộng	617 157 471 900	491 536 738 712
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	630 083 885 214	433 832 172 115
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	15 497 873
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
Cộng	630 083 885 214	433 847 669 988
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23 286 770 160	19 186 711 568
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	14 750 000 000	7 197 750 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	17 529 857 197	17 055 064 202
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	55 566 627 357	43 439 525 770

<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay	4 289 170 728	5 400 719 812
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2 178 413 136)	10 878 225 871
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>2 110 757 592</b>	<b>16 278 945 683</b>

<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	0	47 829 872
- Thuế được giảm		(127 049 845)
- Các khoản khác	41 024 000	69 029 493
<b>Cộng</b>	<b>41 024 000</b>	<b>(10 190 480)</b>

<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	
- Lỗi do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	0	
- Các khoản khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	14 583 324 672	10 872 762 600
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	14 583 324 672	10 872 762 600
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	15 944 544	13 154 627
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:	15 944 544	13 154 627
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	0	0
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	588 630 820 134	391 880 569 269
- Chi phí nhân công	19 602 629 480	19 849 466 941
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	20 446 522 923	20 112 984 054
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7 160 350 835	8 423 215 489
- Chi phí khác bằng tiền	8 854 805 597	4 426 472 949
Cộng	644 695 128 969	444 692 708 702

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2 715 397 934	15 622 898 472

<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế		





thu nhập hoàn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại	0	2 175 645 174

#### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

##### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

##### 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

##### 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 25 000 000 000 407 964 803 570
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

##### 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 25 000 000 000 407 964 803 570
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác 25 701 294 564 23 714 660 711

##### 5. Thông tin khác:

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt 6 tháng đầu năm 2021:

Chủ tịch Hội đồng quản trị	38.412.000 đồng
Tổng Giám đốc	193.483.800 đồng
Phó Tổng Giám đốc kỹ thuật	151.167.000 đồng
Phó Tổng Giám đốc kinh doanh	177.927.400 đồng
Kế toán trưởng	138.567.000 đồng
Trưởng Ban kiểm soát	157.886.000 đồng



Thành viên HĐQT không trực tiếp SXKD (2 người)

57.954.000 đồng

Thành viên BKS không trực tiếp SXKD (2 người)

61.695.000 đồng

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 7 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

*Huỳnh Thị Huyền Trang*

*Trần Thị Bảo Xuân*



**LÊ VĂN HUY**